

CÔNG VĂN MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa thị xã Bỉm Sơn có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua sắm Vật tư y tế, hoá chất xét nghiệm phục vụ công tác khám chữa bệnh tại Bệnh viện Đa khoa thị xã Bỉm Sơn năm 2025 - 2027 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa thị xã Bỉm Sơn

Địa chỉ : Phường Lam Sơn - Thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá

Họ và tên : Vũ Thái Bình

Chức vụ : Trưởng khoa dược

Email :Dsbinhvu@gmail.com

Số điện thoại: 0983536674

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bệnh viện Đa khoa thị xã Bỉm Sơn, Phường Lam Sơn – thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá

- Nhận bản scan báo giá của các đơn vị thông qua địa chỉ email: Dsbinhvu@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 14h00 ngày 28 tháng 3 năm 2025 đến trước 17h00 ngày 07 háng 04 năm 2025

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày nhận báo giá.

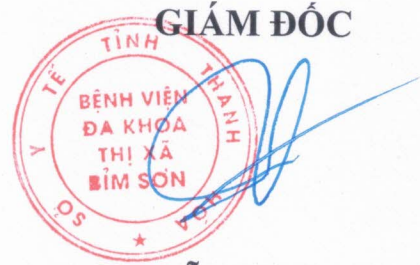
6. Nội dung yêu cầu báo giá được kê chi tiết theo phụ lục đính kèm

7. Địa điểm cung cấp, các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, bảo quản hoá chất: Bệnh viện đa khoa thị xã Bỉm Sơn, Phường Lam Sơn – thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá

Rất mong nhận được sự hồi đáp của các Quý đơn vị
Xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như KG
- Lưu VT; TC-KT; P.VT



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hương



BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện đa khoa thị xã Bình Sơn

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của ... [ghi rõ tên của chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi... [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên doanh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên doanh] - Mã số thuế:.....

Báo giá cho các hóa chất xét nghiệm như sau:

STT	STT theo thư mời chào giá	Danh mục hóa chất, sinh phẩm, vật tư y tế, vật tư y tế xét nghiệm	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất	Hãng/nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Số GPLH/ GPNK	Thông số kỹ thuật	Mã HS	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	1	Hàng hóa A									
2	2	Hàng hóa B									
n										

- Giá trên đã bao gồm tất cả các chi phí vận chuyển, bảo hiểm, bảo quản liên quan và các loại thuế, phí theo quy định của pháp luật;
- Báo giá này có hiệu lực trong vòng:..... ngày, kể từ ngày.... tháng... năm... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày... tháng... năm... [ghi ngày]... tháng... năm... [kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá]
- Địa điểm cung cấp hàng hóa: Bệnh viện đa khoa thị xã Bình Sơn, đường Trần Phú, Phường Lam Sơn, thị xã Bình Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Chúng tôi cam kết:
 - Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
 - Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
 - Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.
- Thông tin liên hệ của đơn vị báo giá: (Ghi rõ họ tên, số điện thoại của người phụ trách làm báo giá)

....., ngày... tháng... năm...
Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
 (Ký tên, đóng dấu (nếu có))

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC HOÁ CHẤT XÉT NGHIỆM

(Kèm theo thông Công văn số: 329 /CV-BVBS ngày 27 tháng 3 năm 2025 của Bệnh viện đa khoa thị xã Bim Sơn)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kĩ thuật cơ bản
I. HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM, VẬT TƯ THEO MÁY				
I. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO CÁC MÁY HUYẾT HỌC CELLTAC α(MEK-6420), CELLTAC F(MEK-8222). HÃNG NIHON KONDEN				
1	Dùng dịch dung để rửa đường dịch trong tương hợp đặc biệt	ml	120.000	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 10 đến 13 Tinh tan: tan trong nước Thành phần: Dung dịch Natri hypoclorit Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày
2	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	ml	1.510.000	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tinh tan: tan trong nước Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày
3	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	ml	26.000	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Độ pH: 4 đến 7 Tinh tan: tan trong nước Thành phần: Muối amoni bậc 4 3.7% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày
4	Hóa chất nội kiểm mức cao cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	ml	12	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học mức cao Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tinh tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú"

5	Hóa chất nội kiểm mức thấp cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	ml	12	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học mức thấp Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú
6	Hóa chất nội kiểm mức thường cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	ml	12	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học mức thường Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú
7	Dây bơm máy huyết học	Cái	28	Dạng vật liệu: TPE Độ cứng: 64 Shore A Hấp tiết trùng: C6 Tiệt trùng bằng tia Gamma: C6 Nhiệt độ tối thiểu: -40°C Nhiệt độ tối đa: 135°C
8	Phin lọc cho máy huyết học	Chiếc	10	Mật độ: 0.9 g/cm ³ Đàn hồi kéo: 1400 MPa Độ bền kéo: 33 MPa Hệ số uốn: 1400 MPa Độ bền uốn: 40 Mpa Nhiệt độ biến dạng: 85°C
2. HOÀ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC - HUMACOUNT 60TTS; 80TTS				
9	Dung dịch ly giải hồng cầu sử dụng cho các máy huyết học dòng Humacount	ml	48.000	Thành phần: Muối Amoni bạc bốn (2,7%), chất hoạt động bề mặt (< 0,05%)
10	Dung dịch pha loãng sử dụng cho các máy huyết học dòng Humacount	ml	2.200.000	Thành phần: Natri sunphat (1%), dẽm photphat vô cơ (< 0,6%), natri clorua (< 0,3%), natri azit (< 0,05%)
11	Dung dịch rửa máy sử dụng cho các máy huyết học dòng Humacount	ml	17.000	Thành phần: Natri photphat (<1%), natri clorua (< 1%), chất hoạt động bề mặt (< 2%), natri azit (< 0,05 %), xanh bromoressol (< 0,001%).
12	Hóa chất kiểm soát trong xét nghiệm huyết học sử dụng cho các máy huyết học dòng Humacount	ml	48	Thành phần: các tế bào máu được ổn định gồm hồng cầu (từ người), bạch cầu (từ động vật có vú, mô phỏng) và thành phần tiểu cầu. 3 cấp độ: thấp, bình thường và cao
3. HOÀ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HOÀ HUMAN HUMALYZE 2000 VÀ 3000; KONELAB 20 VÀ 60				
13	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa	ml	110	- Dùng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa dùng trên máy phân tích sinh hóa. - Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh người.

14	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	ml	12	- Bộ hóa chất hiệu chuẩn HbA1c liquidirect gồm 4 mức (Mức 1-4) được sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm HbA1c theo phương pháp miễn dịch. - Thành phần: dạng đông khô, nguồn gốc từ hồng cầu (máu người).
15	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	ml	8	Bộ kiểm chuẩn được dùng để kiểm soát chất lượng của bộ thử nghiệm HUMAN HbA1c trên máy phân tích sinh hóa. - Thành phần: dạng đông khô, nguồn gốc từ hồng cầu (máu người).
16	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa Humarol N, sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa	ml	360	Được sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa. Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh bò. Các thông số nằm trong khoảng bình thường hoặc ở ranh giới giữa bình thường và bệnh lý
17	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa Humarol P, sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa	ml	90	Được sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa. Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh bò. Các thông số nằm trong khoảng bất thường hoặc mức độ bệnh lý
18	Hóa chất xét nghiệm định lượng HbA1c	ml	1.720	Dùng để định lượng HbA1c trong máu toàn phần. - Thành phần: RGT 1: Suspended latex material < 0.13 % Sodium azide < 0.09 % RGT 2: anti-human HbA1c (mouse, monoclonal) 0.05 mg/ml anti-mouse IgG (goat, polyclonal) 0.08 mg/dl TRIS buffer 0.21 % Gentamicin sulphate 0.015 % Sodium azide 0.09 % L.YS: Lysing reagent Sodium azide 0.05 % - Khoảng đo: 2.2 - 15.0 % - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 4.9
19	Thuốc thử định lượng Creatinine trong huyết thanh người, huyết tương người (Đã được chống đông bằng Heparin) và nước tiểu)	ml	12.500	- Dùng để định lượng Creatinine trong huyết thanh người, huyết tương người (Đã được chống đông bằng Heparin) và nước tiểu. - Thành phần: [NaOH] 2 x 100 ml Natri Hydroxide 160mmol/l [PIC] 1 x 50 ml Axit Picric 13.9 mmol/l [STD] 1 x 5 ml Standard Creatinine 2mg/dl hoặc 176.8 μmol/l - Khoảng tuyến tính: + Trong huyết thanh: Lên đến 15 mg/dl hoặc 1326 μmol/l + Trong nước tiểu: Lên đến 500 mg/dl hoặc 44200 μmol/l. - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 6.45 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE. - Quy cách đóng gói: [NaOH] 2 x 100 ml; [PIC] 1 x 50 ml; [STD] 1 x 5 ml)/Hộp

20	Thuốc thử định lượng Cholesterol trong huyết thanh người và huyết tương người	ml	13.600	<p>Dùng để định lượng Cholesterol trong huyết thanh người và huyết tương người</p> <p>- Thành phần:</p> <p>[RGT] Enzyme reagent Phosphate buffer (pH 6.5) 30 mmol/l 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/l Phenol 5 mmol/l Peroxidase ≥ 5 KU/l Cholesterolsterase ≥ 150 U/l Cholesteroloxidase ≥ 100 U/l Sodium azide 0.05 % [STD] Standard Cholesterol 200 mg/dl or 5.17 mmol/l Sodium azide 0.095 % * Khoảng tuyến tính: lên đến 750 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 0.9</p>
21	Thuốc thử định lượng gamma-GT (L-gamma-glutamyl transferase) trong huyết thanh, huyết tương	ml	3.200	<p>Dùng để định lượng gamma-GT (L-gamma-glutamyl transferase) trong huyết thanh, huyết tương.</p> <p>- Thành phần:</p> <p>[BUF] Buffer TRIS buffer (pH 8.30) 125 mmol/l Glycylglycine 150 mmol/l [SUB] Substrate L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 20 mmol/l - Khoảng tuyến tính: lên đến 250U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.09</p>
22	Thuốc thử định lượng Glucose trong máu toàn phần, huyết thanh người, huyết tương người	ml	20.000	<p>Dùng để định lượng Glucose trong máu toàn phần, huyết thanh người, huyết tương người.</p> <p>- Thành phần:</p> <p>Enzyme Reagent Phosphate buffer (pH 7.5) 100 mmol/l 4-Aminoantipyrine 0.25 mmol/l Phenol 0.75 mmol/l Glucose oxidase ≥ 15 KU/l Peroxidase ≥ 1.5 KU/l Mutarotase > 0.1 KU/l Sodium azide 0.095 % [STD] Standard Glucose 100 mg/dl or 5.55 mmol/l - Khoảng tuyến tính: lên đến 400 mg/dl (22.2 mmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.89</p>

23	Thuốc thử định lượng GOT (aspartate aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người	ml	17.600	<p>Dùng để định lượng GOT (aspartate aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người.</p> <p>- Thành phần:</p> <p>[BUF] Buffer / Enzyme reagent TRIS buffer (pH 7.9) 100 mmol/l L-aspartate 300 mmol/l LDH ≥ 1.13 kU/l MDH ≥ 0.75 kU/l Sodium azide 0.095 % [SUB] Substrate 2-oxoglutarate 60 mmol/l NADH 0.9 mmol/l Sodium azide 0.095 %</p> <p>- Khoảng tuyến tính: lên đến 600 U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.79</p>
24	Thuốc thử định lượng GPT (alanine aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người	ml	17.600	<p>Dùng để định lượng GPT (alanine aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người.</p> <p>- Thành phần:</p> <p>[BUF] Buffer / Enzyme reagent TRIS buffer (pH 7.4) 125 mmol/l L-alanine 625 mmol/l LDH ≥ 1.5 kU/l Sodium azide 0.095 % [SUB] Substrate 2-oxoglutarate 75 mmol/l NADH 0.9 mmol/l Sodium azide 0.095 %</p> <p>- Khoảng tuyến tính: lên đến 500 U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 4.3</p>
25	Thuốc thử định lượng triglyceride trên huyết thanh người và huyết tương chống đông bằng EDTA, Heparin.	ml	10.000	<p>Dùng để định lượng triglyceride trên huyết thanh người và huyết tương chống đông bằng EDTA, Heparin.</p> <p>- Thành phần:</p> <p>[RGT] Monoreagent PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/l 4-chlorophenol 5 mmol/l 4-aminophenazone 0.25 mmol/l Magnesium ions 4.5 mmol/l ATP 2 mmol/l Lipases ≥ 1300 U/l Peroxidase ≥ 500 U/l Glycerol kinase ≥ 400 U/l Glycerol-3-phosphate oxidase ≥ 1500 U/l Sodium azide 0.05 % [STD] Standard Triglycerides 200 mg/dl or 2.28 mmol/l - Khoảng tuyến tính: lên đến 1000 mg/dl (11.4 mmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 2.62</p>

26	Thuốc thử định lượng Urea trong huyết thanh và huyết tương người.	ml	<p>11.800</p> <p>Dùng để định lượng Urea trong huyết thanh và huyết tương người.</p> <p>- Thành phần:</p> <p>[R1] Reagent 1 Phosphate buffer (pH 7.0) 120 mmol/l Sodium salicylate 60 mmol/l Sodium nitroprusside 5 mmol/l EDTA 1 mmol/l</p> <p>[R2] Reagent 2 Phosphate buffer (pH < 13) 120 mmol Hypochlorite ~ 0.6g/l Cl</p> <p>[ENZ] Enzym Urease > 500 KU/l</p> <p>[STD] Standard Urea 80 mg/dl or 13.3 mmol/l equivalent to Bun 37.28mg/dl or 6.2 mmol/l Sodium azide 0.095%</p> <p>- Khoảng tuyến tính: lên đến 400 mg/dl (66.6 mmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 4.08</p>
27	Thuốc thử định lượng Uric Acid trong huyết thanh người, huyết tương (được chống đông bằng Heparin hoặc EDTA) và nước tiểu.	ml	<p>3.200</p> <p>Dùng để định lượng Uric Acid trong huyết thanh người, huyết tương được chống đông bằng Heparin hoặc EDTA và nước tiểu.</p> <p>- Thành phần:</p> <p>[RGT] 4 x 30 ml Enzyme reagent Phosphate buffer (pH 7.5) 50 mmol/l 4-Aminophenazone 0.3 mmol/l DCHBS 4 mmol/l Uricase ≥ 200 U/l Peroxidase ≥ 1000 U/l</p> <p>[STD] 3 ml Standard Uric acid 8 mg/dl or 476 μmol/l Sodium azide 0.095 %</p> <p>- Khoảng tuyến tính: Lên đến 20 mg/dl (1190 μmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 4.69</p>
28	Thuốc thử xét nghiệm alpha-Amylase	ml	<p>1.080</p> <p>Dùng để định lượng alpha-AMYLASE trong huyết thanh người và huyết tương người.</p> <p>- Thành phần:</p> <p>[RGT] Reagent Solution MES buffer (pH 6.0) 36 mmol/l CNP3 1.6 mmol/l Calcium acetate 3.6 mmol/l Sodium chloride 37 mmol/l Potassium thiocyanate 253 mmol/l Sodium azide 0.095 %</p> <p>- Khoảng tuyến tính: Lên đến 4000U/l (1538 U/l IFCC Standardised) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.48</p>

29	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	ml	<p>Dùng để định lượng BILIRUBIN toàn phần trong huyết thanh người và huyết tương người.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> [RGT1] Detergent (green cap) Caffeine 5.2 mmol/l Detergent Preservative [RGT2] Colour reagent (black cap) 3,5-dichlorophenyl-diazonium-tetrafluoroborate 0.9 mmol/l Caffeine 5.2 mmol/l Detergent Preservative - Khoảng tuyến tính: lên đến 30 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 2.62
30	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	ml	<p>Dùng để định lượng BILIRUBIN trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> [RGT1] Hydrochloric Acid (red cap) Hydrochloric acid (pH < 1.0) 170 mmol/l [RGT2] Colour reagent (white cap) Sulfuric Acid (pH < 1.0) <5% 3,5-dichlorophenyl-diazonium-tetrafluoroborate 0.24 mmol/l - Khoảng tuyến tính: lên đến 9 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 6.15
31	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	ml	<p>Dùng để định lượng cholesterol HDL (HDL) trong huyết thanh và huyết tương người.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> [ENZ] (R1) Enzymes (white cap) Good's buffer, pH 6.6 100 mmol/l Sodium chloride 170 mmol/l Cholesterol esterase 1400 U/l Cholesterol oxidase 800 U/l Catalase 600 kU/l Ascorbate oxidase 3000 U/l (HDAOS) 0.56 mmol/l Preservative 0.1 % w/v [SUB] (R2) Substrate (green cap) Peroxidase 3500 U/l 4-Aminoantipyrin 4 mmol/l Good's buffer, pH 7.0 100 mmol/l Preservative 0.1 % w/v Detergents 1.4 % w/v Sodium azide 0.05 % w/v - Khoảng tuyến tính: Lên đến 150 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 0.93

				<p>Dùng để định lượng cholesterol LDL (LDL) trong huyết thanh người.</p> <p>- Thành phần:</p> <p>[ENZ] (R1) Enzymes (red cap) Good's buffer, pH 7.0 50 mmol/l Magnesium chloride 20 mmol/l Cholesterol esterase 600 U/l Cholesterol oxidase 500 U/l Catalase 600 K/U/l TOOS 2.0 mmol/l Preservatives < 0.1 % w/v [SUB] (R2) Substrate (blue cap) Peroxidase 5000 U/l 4- Aminoantipyrin 4 mmol/l Good's buffer, pH 7.0 50 mmol/l Sodium azide 0.05 % Detergents 1.4 % w/v Preservatives < 0.1 % w/v</p> <p>- Khoảng tuyến tính: Lên đến 1000 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 1.37</p>
32	Thuốc thử xét nghiệm LDL- Cholesterol	ml	1.600	
4. HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY ĐỒNG MÁU - Model: START MAX; COMPACT MAX; SATELLITE MAX - HÃNG SX: STAGO - PHÁP				
33	Dung dịch 0,025 M CaCl ₂ cho các xét nghiệm đông máu	ml	2.160	<p>- Dung dịch Canxi Clorua dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố đông máu con đường nội sinh, sử dụng đồng bộ trên đồng máy đông máu tự động do từ.</p> <p>- Thành phần: Dung dịch lỏng Canxi Clorua 0,025 M, chứa chất bảo quản natri Azide (< 1g/L).</p> <p>- Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C; Sau khi mở nắp ổn định trên máy ít nhất 3 ngày.</p>
34	Dung dịch đệm Owren-Koller cho xét nghiệm đông máu	ml	2.160	<p>- Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm) có pH khoảng 7,35. - Sau khi mở nắp ổn định trên máy ít nhất 3 ngày.</p>
35	Dung dịch rửa	ml	60.000	<p>- Dung dịch rửa sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động, thành phần chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong dung môi nước. - Sử dụng tương thích hệ thống máy đông máu cơ từ song song.</p>
36	Hóa chất nội kiểm đồng máu thường quy	ml	192	<p>- Huyết tương người bình thường và bất bình thường có citrated dạng đông khô, gồm hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số đông máu thường quy: PT, aPTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin. - Đóng gói lọ ít nhất 2ml - Bền ít nhất 24 giờ trên máy.</p>
37	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm đông máu thường quy	ml	96	<p>- Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm đông máu thường quy, dùng cho máy đông máu bán tự động. - Các giá trị chúng của mỗi thông số có thể khác nhau giữa các lô thuốc thử, nhưng được chỉ định rõ ràng cho mỗi lô. - Giá trị chúng gồm hai mức (bình thường và bệnh lý) cho các thông số: PT, Fibrinogen, APTT và TT.</p>

38	Hóa chất dinh dưỡng fibrinogen theo phương pháp Clauss	ml	528	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất dinh dưỡng nồng độ Fibrinogen trong huyết tương người bằng phương pháp Clauss. Giá trị Phân tích kèm theo với mã vạch được cung cấp trong hộp. Mã vạch này chứa các thông tin: số lô, số mã kit, số mã thuốc thử, hạn sử dụng và giá trị hiệu chuẩn (được xác nhận cho tất cả thuốc thử cùng lô). - Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (Khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin. - Giới hạn đo: 0.4 - 12.0 (g/l) - Sau khi mở nắp, thuốc thử ổn định lên tới 2 tháng ở 2-8 độ C; và 10 ngày trên máy phân tích. - Kết quả Fibrin không bị nhiễu bởi các thông số HIL như với hemoglobin (lên đến 2 g/L), bilirubin liên hợp, bilirubin không liên hợp (lên đến 0,2 g/L) và triglycerid (lên đến 22,9 g/L). Các thử nghiệm được thực hiện theo tài liệu hướng dẫn CLSI EP07-A2.
39	Hóa chất Neoplastine CI xác định thời gian Prothrombin (PT)	ml	690	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất xét nghiệm PT trên máy đông máu tự động. Giá trị phân tích kèm theo với mã vạch được cung cấp trong hộp. Mã vạch này chứa các thông tin: số lô, số mã kit, số mã thuốc thử, hạn sử dụng, giá trị tiền hiệu chuẩn, và giá trị ISI. - Thuốc thử 1: dung gói lọ 5ml, chứa thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu. - Thuốc thử 2: dung môi hòa tan có chứa canxi. - Xét nghiệm phát hiện điểm đông (Clotting) theo cơ chế từ (cơ học) để hạn chế nhiều kết quả khi đo mẫu bệnh lý HIL. - Không bị ảnh hưởng với hemoglobin (lên đến 2 g/L), bilirubin liên hợp, bilirubin không liên hợp (lên đến 342 μmol/L) và triglycerid (lên đến 37 mmol/L).
40	Hóa chất xác định thời gian Kaolin-thromboplastin từng phần hoạt hóa (APTT)	ml	690	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương, chứa cephalin từ mô não thỏ, đông khô; dung dịch đậm kaolin (5mg/ml), lọ 5ml. - Xét nghiệm phát hiện điểm đông (Clotting) theo cơ chế từ (cơ học) để hạn chế nhiều kết quả khi đo mẫu bệnh lý HIL. - Tiêu chuẩn chất lượng: - Độ lặp lại đo mẫu 1: 0.6 CV% - Độ lặp lại đo mẫu 2: 0.7 CV% - Độ tái lập đo mẫu 1: 3.5 CV% - Độ tái lập đo mẫu 2: 2.6 CV% - Bảo quản sau khi mở nắp: với thanh khuấy từ liên tục trên máy ít nhất 24h - 48h. Giữ được trong tủ mát 7 ngày.
41	Hóa chất xác định thời gian Thrombin	ml	552	<ul style="list-style-type: none"> Hóa chất xét nghiệm thời gian Thrombin - Xét nghiệm phát hiện điểm đông (Clotting) theo cơ chế từ (cơ học) để hạn chế nhiều kết quả khi đo mẫu bệnh lý HIL. - Tiêu chuẩn chất lượng: - Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 2,8 CV% - Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 1,7 CV% - Độ tái lập đo mẫu bình thường: 1,6 CV% - Độ tái lập đo mẫu bất thường: 3,3 CV% -Thành phần: chứa thrombin citrat canxi (người), khoảng 1,5 NIH unit/ml, dạng đông khô. Lọ đã hoàn nguyên có thể bảo quản ổn định trên máy suốt 8h
42	Công đo xét nghiệm đông máu bán tự động	Cái	12.000	Công đo chuyên dùng cho máy xét nghiệm đông máu, Thùng gồm 150 thanh, mỗi thanh có 4 công đo
43	Bi tử cho xét nghiệm đông máu bán tự động	Cái	7.400	Hộp gồm 1850 viên bi
5. HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY ĐIỆN GIAI CBS 400, HSX: B&E BIOTECHNOLOGY/TRUNG QUỐC				

44	Chất hiệu chuẩn dùng cho máy phân tích điện giải CBS	ml	192	Sử dụng cung cấp trong các ống kin có chứa chất đệm, chất bảo quản và muối NaCl, KCl, C ₂ H ₃ NaO ₂ , CaI ₂ , C ₂ H ₅ NO ₂ , trong huyết thanh động vật.
45	Chất kiểm soát dùng cho máy phân tích điện giải CBS	ml	180	Chất kiểm soát được cung cấp trong các ống kin có chứa chất đệm, chất bảo quản và muối NaCl, KCl, C ₂ H ₃ NaO ₂ , CaI ₂ , C ₂ H ₅ NO ₂ , trong huyết thanh động vật
46	Dung dịch được dùng để rửa, làm sạch máy phân tích điện giải dòng CBS	ml	60	Tính năng dùng để làm sạch hệ thống máy phân tích điện giải. - Thành phần chính: + EZ- Cleaner A: Muối vô cơ. + EZ- Cleaner B: Pepsin. Bộ gồm 03 lọ Lọ A: (NaCl, KCl, CaCl ₂ , NaCl ₂ , LiCl, HCl) ≥ 0,13g Lọ B: Pepsin ≥ 0,13g Lọ C: Dung môi ≥ 10ml
47	Hóa chất sử dụng trên máy phân tích điện giải CBS để xác định định lượng Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ²⁺ , pH trong mẫu, nước tiểu.	ml	50.400	Tính năng: Xét nghiệm các thông số Natri, Kali, Clorua, Canxi, PH. Nguyên lý: Dùng Multi -sensor đa cảm biến. Thành phần: Standard A350ml, Standard B 100ml, Standard C 130ml, Dung dịch tham chiếu 230ml. Giá trị tham chiếu: + Na : 141-155 mmol/L. + K : 3.6-5.5 mmol/L. + Cl: 97-111 mmol/L. + Ca : 1.05-1.35 mmol/L.
6. HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM HbA1c ADAMT TM 8380V; 8180V, HSK: ARKRAY/NHẬT BẢN				
48	Cột sắc khí xét nghiệm định lượng HbA1c	Cái	4	Cột được chế tạo bằng vật liệu SUS (thép không gỉ) và nắp xoắn hai đầu được làm từ PEEK (polyether ether ketone) Thành phần: Hydrophilic polymer of methacrylate esters copolymer
49	Chất hiệu chuẩn 80 xét nghiệm định lượng HbA1c	ml	384	Thành phần: Calibrator Low, Calibrator High : Human source hemoglobin ≤ 0,6% Calibrator diluent : Phosphate ≤ 0,1%, Surfactant ≤ 0,1%
50	Chất hiệu chuẩn Lite xét nghiệm định lượng HbA1c	ml	150	Thành phần Gồm: Human source hemoglobin: ≤ 0,6%; Phosphate: ≤ 0,1%; Surfactant ≤ 0,1%
51	Chất rửa 80A	ml	40.400	Thành phần Gồm: Sodium azide: ≤ 0,01 %; Oxidizing agent: ≤ 0,7%; Phosphate: ≤ 1%.
52	Chất rửa 80B	ml	21.100	Thành phần Gồm: Sodium azide: ≤ 0,06%; Oxidizing agent: ≤ 3%; Phosphate: ≤ 2%.
53	Chất rửa 80CV	ml	27.000	Thành phần Gồm: Sodium azide : ≤ 0,01%; Oxidizing agent: ≤ 0,3%; Phosphate: ≤ 1%.

54	Dung dịch rửa tan máu 80H	ml	36.000	Thành phần: Sodium azide \leq 0,02% Phosphate \leq 0,1% Surfactant \leq 0,1%
55	Dung dịch rửa tan máu Lite H	ml	60.000	Thành phần Gồm: Sodium azide: \leq 0,02%; Phosphate: \leq 0,1%; Surfactant \leq 0,1%.
56	Dung dịch rửa xét nghiệm định lượng HbA1c	ml	3.000	Thành phần Gồm: Nonionic Surfactant: 1-5%; Inorganic salt: 1-5%; Antiseptic: 0,1-1%; Pure water: 85-95%.
57	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	ml	1.060	Thành phần Gồm: DILUENT 80: Phosphate \leq 0,1%, Surfactant \leq 0,1%; RECONSTITUENT 80: Phosphate \leq 0,6%, Surfactant \leq 1,0%
7. HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY HUYẾT HỌC HEMIX 5-60; HÃNG SẢN XUẤT: SFRI SAS - PHÁP				
58	Chất kiểm chuẩn được thiết kế để đánh giá độ chính xác và độ đúng của máy phân tích huyết học	ml	18	Blood Cal là chất hiệu chuẩn màu toàn phần để hiệu chuẩn máy đếm tế bào máu SFRI H18 light, Countender 80+, Countender 30, HEMIX 3-30 và HEMIX 5-60 Blood Cal là một chất thử trong ống nghiệm chứa hồng cầu của người, bạch cầu và tiểu cầu của động vật có vú lơ lửng trong chất lỏng giống huyết tương và chất bảo quản.
59	Dung dịch pha loãng mẫu máu để xác định các thông số tế bào trên máy phân tích huyết học tự động	ml	200.000	SFRI Diluent 5.1 là dung dịch buffered đẳng trương để pha loãng mẫu bệnh phẩm trên máy phân tích huyết học SFRI để xác định các thông số đi động: THANH PHẦN Bổ đệm hữu cơ $<$ 0,1% Muối natri $<$ 1,0% Chất bảo quản $<$ 0,3%
60	Hóa chất ly giải và bảo vệ bạch cầu trong xét nghiệm huyết học	ml	8000	SFRI Quench 5.1 là thuốc thử sử dụng cho việc tán huyết hồng cầu, đếm tiểu cầu, xác định một phần bạch cầu khác nhau và đo lường haemoglobin trên máy phân tích huyết học SFRI Đệm khoáng $<$ 0,2% Muối natri $<$ 3,0% Chất bảo quản $<$ 0,05%
61	Thuốc thử ly giải hồng cầu, xác định số lượng bạch cầu, xác định từng thành phần khác nhau của bạch cầu và đo lường haemoglobin	ml	20.000	SFRI Lyse 5.1 là thuốc thử sử dụng cho việc tán huyết hồng cầu, đếm tiểu cầu, xác định một phần bạch cầu khác nhau và đo lường haemoglobin trên máy phân tích huyết học SFRI Đệm khoáng $<$ 0,3% Hoạt chất làm căng bề mặt $<$ 3,0% Chất bảo quản $<$ 0,05%
62	Dung dịch kiểm tra	ml	18	BloodTrol 22 là chất kiểm tra xét nghiệm màu toàn phần tương thích được thiết kế để tính toán độ chính xác của máy phân tích huyết học HEMIX 5-60 và Countender 80+. BloodTrol 22 là một chất thử trong ống nghiệm chứa hồng cầu của người, bạch cầu và tiểu cầu của động vật có vú lơ lửng trong chất lỏng giống huyết tương và chất bảo quản.

8.HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY SINH HÓA SK 300, SK 500; TOKYO BOEKI MEDISYS INC			
63	Bóng đèn máy sinh hóa SK	Cái	6
Bóng đèn sử dụng cho máy sinh hóa model SK500			
64	Hóa chất xét nghiệm nồng độ acid uric trong máu	ml	4800
Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid. Thành phần thuốc thử: R1: Phosphate Buffer pH 7.0 50mmol/L 3,5-Dichlorhydroxybenzolsulfonic acid DCHBS 6mmol/L 4-Aminoantipyrine 0,3 mmol/L K ₄ [Fe(CN) ₆] 7,8µmol/L R2: 4-Aminoantipyrine: 1,9 mmol/L Glycerol: 16% Peroxidase POD: >10 kU/L Uricase: >1 kU/L			
65	Hóa chất xét nghiệm nồng độ T Bilirubin trong máu	ml	2
Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin. Thành phần thuốc thử: R1: Lithiumdodecylsulfate 44 mmol/L EDTA 6,4 mmol/L Coffeine 61 mmol/L R2: Lithiumdodecylsulfate 36 mmol/L 3,5,-Dichlorphenyldiazoniumsulfat DC 0,9 mmol/L Lithiumacetat 15 mmol/L			
66	Hóa chất xét nghiệm nồng độ creatinine trong máu	ml	4800
Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine. Thành phần thuốc thử: R1: Sodium Hydroxide 160 mmol/L Disodiumhydrogenphosphate 6,7 mmol/L R2: Picrid Acid 20 mmol/L			

67	Hóa chất xét nghiệm nồng độ cholesterol trong máu	ml	4800	<p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol. Thành phần thuốc thử:</p> <p>R1: PIPES pH 6,9 40 mmol/L Phenol 5,3 mmol/L 4-Aminoantipyrene 0,29 mmol/L Lipoprotein Lipase LPL / CHE $\geq 0,5$ KU/I Cholesterinoxidase CHO $\geq 0,2$ KU/I Peroxidase POD $\geq 1,0$ KU/I</p>
68	Hóa chất xét nghiệm nồng độ G-GT trong máu	ml	1440	<p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT. Thành phần thuốc thử:</p> <p>R1: Tris 120 mmol/L Glycylglycine 150 mmol/L R2: Pipes pH 5,1 180 mmol/L L-Gamma-glutamyl-3-carboxy-4-nitro-anilide 19 mmol/L</p>
69	Hóa chất xét nghiệm nồng độ GPT/ALT trong máu	ml	5760	<p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT. Thành phần thuốc thử:</p> <p>R1: TRIS buffer pH 7,8 95 mmol/L L-Alanine 600 mmol/L EDTA 5,8 mmol/L Lactate dehydrogenase LDH $\geq 1,5$ KU/I R2: CAPS pH 9,6 85 mmol/L 2-oxoglutarate 113 mmol/L NADH 1,4 mmol/L</p>
70	Thuốc thử xét nghiệm ASAT/GOT	ml	5760	<p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST. Thành phần thuốc thử:</p> <p>R1: TRIS-Buffer pH 7,8 99 mmol/L L-Aspartate 250 mmol/L EDTA 16 mmol/L Malate Dehydrogenase (MDH) $\geq 0,5$ KU/I Malate Dehydrogenase (LDH) $\geq 1,5$ KU/I R2: CAPS pH 9,6 85 mmol/L NADH 1,5 mmol/L 2-Oxoglutarate 113 mmol/L</p>

71	Hóa chất xét nghiệm nồng độ tryglyceride trong máu	ml	4800	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride. Thành phần thuốc thử: R1: PIPES pH 7.0 40 mmol/L 4-Chlorphenol 5,4 mmol/L ATP 1,6 mmol/L Mg ²⁺ 4,6 mmol/L Glycerokinase GK ≥ 0,8 KU/l Peroxidase POD ≥ 0,8 KU/l Lipoproteinlipase LPL ≥ 2 KU/l 4-Aminoantipyrine 0,29 mmol/L Glycerol-3-phosphatoxidase GPO ≥ 3,0 KU/l Detergent and Stabilizer
9. HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO MÁY P500				
72	Hóa chất định lượng Amylase	Hộp	8	Thành phần, nồng độ Buffer Hepes-Buffer pH 7.1: 80mmol/L Sodium chloride: 40mmol/L Magnesium chloride: 8 mmol/L α-Glucosidase: ≥ 2 KU/L Sodium azide: 0.09% Starter Ethyliden-G7-PNP: 3 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 2x50ml+1x20ml
73	Hóa chất định lượng Cholesterol	Hộp	20	Thành phần, nồng độ Chất thử đơn Phosphate buffer (pH 6.5): 30.0 mmol/L 4-Aminoantipyrine: 0.25 mmol/L Phenol: 25.0 mmol/L Peroxidase: > 5.0 KU/L Cholesterolesterase: > 150.0 U/L Cholesteroloxydase: > 100.0 U/L Sodium azide: < 0.01% Standard : 200mg/dl (5.17 mmol/l) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml+1x3ml
74	Hóa chất định lượng Creatinine	Hộp	14	Thành phần, nồng độ Thuốc thử A NaOH: 187.8 mmol/L Phosphate: 7.5 mmol/L Thuốc thử B Picric acid: 8.73 mmol/L (Standard: 2mg/dl (176.8 μmol/l)) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 6x67ml + R2: 6x17ml

75	Hóa chất định lượng Glucose	Hộp	20	<p>Thành phần, nồng độ</p> <p>Chất thử đơn</p> <p>Phosphate buffer pH 7.5: 0.1 mol/L</p> <p>4- Aminophenazone: 0.3 mmol/L</p> <p>Phenol: 1 mmol/L</p> <p>Glucose oxidase: >20.0 KU/L</p> <p>Peroxidase: > 1.5 KU/L</p> <p>Stabilizers</p> <p>(Standard: 100 mg/dl)</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p> <p>Quy cách: R1: 4x100ml + 3ml chuẩn</p>
76	Hóa chất định lượng GOT(AST)	Hộp	26	<p>Thành phần, nồng độ</p> <p>Buffer</p> <p>TRIS-Buffer Ph 7.8 (306C): 80.0 mmol/L</p> <p>L-Aspartate: 200.00 mmol/L</p> <p>LDH: ≥ 1.6 U/ml</p> <p>MDH: ≥ 0.5 U/ml</p> <p>Starter</p> <p>NADH: 0.18 mmol/L</p> <p>α-Ketoglutarate: 12 mmol/L</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p> <p>Quy cách: R1: 4x100ml + R2: 1x80ml</p>
77	Hóa chất định lượng GPT (ALT)	Hộp	22	<p>Thành phần, nồng độ</p> <p>Buffer</p> <p>TRIS-Buffer Ph 7.5 (25độC): 70.0 mmol/L</p> <p>L-Alanine: 410.00 mmol/L</p> <p>LDH: ≥ 1.7 U/ml</p> <p>Starter</p> <p>NADH: 0.3 mmol/L</p> <p>α-Ketoglutarate: 18 mmol/L</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p> <p>Quy cách: R1: 4x100ml + R2: 1x80ml</p>
78	Hóa chất định lượng GGT	Hộp	12	<p>Thành phần, nồng độ</p> <p>Buffer</p> <p>TRIS-Buffer pH 8.25: 85 mmol/L</p> <p>Glycylglycin: 150 mmol/L</p> <p>Sodium azide: 0.1 %</p> <p>Starter</p> <p>L-γ-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 2.9 mmol/L</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p> <p>Quy cách: R1: 2x50ml + R2: 1x20ml</p>

79	Hóa chất định lượng Triglycerides	Hộp	18	<p>Thành phần, nồng độ Chất thử đơn Pipes Buffer pH 7.0: 40 mmol/L 4-Chlorophenol: 5 mmol/L Magnesium ion: 5 mmol/L ATP: 1 mmol/L Peroxidase: ≥ 1 U/ml Glycerol Kinase: ≥ 1 U/ml 4-aminoantipyrine: 0.4 mmol/L Glycerol-3-phosphate oxidase: ≥ 3.5 U/ml Sodium azide: 0.05% Detergents (Standard : 200 mg/dL hoặc 2.28 mmol/L) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + 3ml chuẩn</p>
80	Hóa chất định lượng Urea	Hộp	4	<p>Thành phần, nồng độ Buffer TRIS buffer pH 8.1 (20 độ C): 50 mmol/L α-Ketoglutarate: 15.00 mmol/L Urease : ≥ 1000 U/L Glutamate dehydrogenase: ≥ 5.4 KU/L Starter NADH: 0.18 mmol/L Standard: (8.35 mmol/L) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + R2: 1x80ml + 3ml chuẩn</p>
81	Hóa chất định lượng Uric Acid	Hộp	6	<p>Thành phần, nồng độ Buffer Phosphate-buffer pH 7.8: 100 mmol/L 2,4,6 Triiodine-3-hydroxybenzoate: 5 mmol/L Detergents: 2 g/L Starter PAP: 4.5 mmol/L Uricase: 3 U/ml POD : 40 U/ml Stabilizers (Standard: 6 mg/dL (357μmol/L)) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + R2: 1x80ml + 3ml chuẩn</p>

82	Hóa chất định lượng HbA1c	Hộp	20	<p>Thành phần, nồng độ</p> <p>Reagent R1 Laticx 0.13%, Buffer, stabilizer Sodium azide 0.95g/L</p> <p>Reagent R2 Buffer Mouse anti-human HbA1c monoclonal antibody 0.05 mg/mL, goat anti-mouse IgG polyclonal antibody 0.08 mg/dL</p> <p>Stabilizers Hemolyzing reagent Water and stabilizers</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p> <p>Quy cách: R1: 2x30ml + R2: 2x10 ml + Ly giải: 2x105 ml</p>
83	Chất hiệu chuẩn HbA1c	Bộ	4	<p>Thành phần:</p> <p>Chất chuẩn trong bộ chuẩn là hemolysate được tạo ra từ hồng cầu, được đông khô và ổn định hóa.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p> <p>Quy cách: 4x0,5ml</p>
84	Huyết thanh kiểm tra HbA1C mức thấp	Lọ	4	<p>Thành phần:</p> <p>Chất chuẩn là hemolysate được tạo ra từ hồng cầu, được đông khô và ổn định hóa.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p> <p>Quy cách: 1x0,5ml</p>
85	Huyết thanh kiểm tra HbA1C mức cao	Lọ	4	<p>Thành phần:</p> <p>Chất chuẩn là hemolysate được tạo ra từ hồng cầu, được đông khô và ổn định hóa.</p> <p>Quy cách: 1x0,5ml</p>
86	Huyết thanh kiểm tra mức bình thường	Lọ	4	<p>Huyết thanh đông khô được dùng để kiểm tra các giá trị mức thường đa thông số dựa trên huyết thanh người:</p> <p>Xác định cho các thông số sau: Total Acid Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase total, α-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, BUN, Calcium, Chloride, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-NAC, Copper, Creatinine, GGT, Glucose, GLDH, IgA, IgG, IgM, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Lithium, Magnesium, Phosphate inorganic, Potassium, Sodium, Total Protein, Transferrin, Triglycerides, TIBC, Urea, Uric Acid, Zn.</p> <p>Quy cách: 1x5ml</p>
87	Huyết thanh kiểm tra mức cao	Lọ	4	<p>Huyết thanh đông khô được dùng để kiểm tra các giá trị mức bất thường đa thông số dựa trên huyết thanh người.</p> <p>Xác định cho các thông số sau: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase Total, α-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, BUN, Calcium, Chloride, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-NAC, Copper, Creatinine, GGT, Glucose, GLDH, IgA, IgG, IgM, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Lithium, Magnesium, Phosphate inorganic, Potassium, Sodium, Total Protein, Triglycerides, TIBC, Urea, Uric Acid, Zn</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p> <p>Quy cách: 1x5ml</p>
88	Chất hiệu chuẩn	Hộp	4	<p>Huyết thanh hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người. Được dùng để chuẩn trên máy phân tích sinh hóa</p> <p>Hiệu chuẩn các chỉ số: Total acid phosphatase, Non-prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT / GPT, α-Amylase total, α-Amylase pancreatic, AST / GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, BUN, Calcium, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-NAC, Creatinine, Glucose, GGT, GLDH, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate inorganic, Protein total, Triglycerides, Uric Acid, Ure</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p> <p>Quy cách: 1x3ml</p>

89	Dung dịch rửa hệ thống	Hộp	12	2x 250ml Additive for wash solution / Solution 3 Surfactants < 2.5% Stabilizers < 0.3% Preservatives < 0.3% Quy cách: 2x250ml
90	Dung dịch rửa kim	Hộp	2	Hypochlorite cleaning solution Thành phần: Sodium Hypochlorite < 3.0% Surfactants < 0.1% Quy cách: 1x250ml Rinsing solution Thành phần Surfactants < 0.5% Stabilizers < 0.2% Preservatives < 0.2% Quy cách: 1x250ml
91	Cuvette	Bộ	6	Tương thích với máy sinh hóa Pictus
92	Bong đèn	Cái	4	Tương thích với máy sinh hóa Pictus
93	Dây bơm máy sinh hóa Pictus	cái	4	Tương thích với máy sinh hóa Pictus
10. HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO MÁY M32B				
94	Dung dịch rửa	lọ	11	Thành phần: Sodium hypochlorite for lipid/protein degradation: 2.0 – 2.4 % active chlorine Sodium hydroxide for stability: < 0.05 % Surfactants: < 0.05% Quy cách: 1x500 ml Tương thích với máy huyết học Medonic M32 - hãng Boule Medical AB- Thụy Điển
95	Dung dịch pha loãng	thùng	120	Thành phần: Salts for isotonic stability: <2.0% Antimicrobials: <0.1% Buffering agents: <0.5% Có RFID trên thùng Đóng gói: 1x20L Tương thích với máy huyết học Medonic M-Series: CV: RBC≤1.8%; MCV≤1.5%; HGB≤1.5%; PLT≤4.8%; WBC≤3.1%
96	Dung dịch ly giải	thùng	11	Thành phần: Quaternary ammonium salts: <0.5% Salts: <1.5% Có RFID trên thùng Đóng gói: 1 x 5L Tương thích với máy huyết học Medonic M-Series: CV: RBC≤1.8%; MCV≤1.5%; HGB≤1.5%; PLT≤4.8%; WBC≤3.1%

97	Kiểm tra chất lượng mức thường	Lọ	27	<p>Là màu chuẩn để hiệu chuẩn mức trung bình</p> <p>Thành phần: Cell content: 30 tới 40% Stabilizing solution: 60 tới 70% Đóng gói: 1x4,5ml</p> <p>Tương thích với máy huyết học Medonic M32</p>
98	Chất chuẩn mây	Hộp	10	<p>Thành phần: Cell content: 30 tới 40% Stabilizing solution: 60 tới 70% Đóng gói: 1x3ml</p> <p>Tương thích với máy huyết học Medonic M32</p>
11. Test thử nước tiểu sử dụng cho máy phân tích nước tiểu Urrometer 720 - Standard Diagnostic/ Hàn Quốc				<p>Xét nghiệm 11 thông số trong nước tiểu: Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose, Ascorbic Acid (LEU/ NIT/ URO/ PRO/ pH/ BLO/ SG/ KET/ BIL/ GLU/ ASC). Thành phần hoạt tính (định lượng cho 100 Trip): - Máu (Huyết sắc tố): + Cumene hydroperoxide: 0.50 mL + Tetranethybenzidine: 1.20 mg - Bilirubin: Natri nitrite: 1.30 mg và 99% Methanol. - Urobilinogen: 4-Diethylaminobenzaldehyde: 2.60 mg - Ketone: Natri nitroprusiat: 19 mg - Protein: Tetrabromphenol xanh: 0.2 mg - Nitrite: axit p-arsanlic: 5.6 mg - Glucose: + Glucose oxidase: 110 đơn vị + Peroxidase: 13 đơn vị + Potassium iodide: 30 mg - pH + Methyl đỏ: 0.13mg + Bromthymol xanh: 0.9 mg - Tỷ trọng nước tiểu: + Bromthymol xanh: 1.8 mg - Bạch cầu: + phenylpyrrole dẫn xuất: 0.9 mg + Muối diazonium: 0.7 mg - Axit ascorbic: 2,6-dichlorophenolindophenol: 75 mg</p>
99	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 11 thông số	Test	29.000	
12. Test thử nước tiểu sử dụng cho máy phân tích nước tiểu Combllyzer 13 thông số - Human				
100	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 13 thông số	Test	32.000	<p>Đo các thông số theo thứ tự: Bilirubin (0.6%), Urobilinogen (0.2%), Ketones (5.7%), Ascorbis acid (0.8%), Glucose, Protein(0.1%), Blood, pH, Nitrite, Leu, Specific gravity, Creatinine (4.8%), Microalbumin (2.2%) Que thử không chuyển sang màu sau khi hoàn tất xét nghiệm Không lan màu trong khoảng pH và tỷ trọng nước tiểu Màu khác nhau theo tùy thông số. Đọc kết quả nhanh bằng mắt thường hoặc bằng máy</p>

II. SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN

101	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể HCV	Test	<p>500</p> <p>Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Được thiết kế để sử dụng trong quần thể có tỷ lệ nhiễm HCV cao hoặc những người có tiền sử phơi nhiễm/khả vi nhiễm HCV bao gồm cả phụ nữ mang thai.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99,4% (so với xét nghiệm xác nhân sử dụng RT-PCR) - 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Protein A – chất keo vàng (1,0±0,2 µg), vạch thử: Kháng nguyên HCV tái tổ hợp (0i; NS3, NS4, NS5) (1,5±0,3 µg), vạch chứng: Globulin miễn dịch để kháng người (2,0±0,4 µg) - Thời gian trả kết quả: 5 – 20 phút - Thể tích mẫu sử dụng: 10µl - Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C - Không có phản ứng chéo với các mẫu Kháng thể HBS, CMV, HIV, Giang mai, Xoắn khuẩn <i>Borrelia burgdorferi</i>, EBV, HTLV, Ký sinh trùng <i>Toxoplasma</i>, <i>Chlamydia</i>, HBSAg, Cúm, <i>Typanosoma cruzi</i> I/II - Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1 °C
102	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể Syphilis	Test	<p>600</p> <p>Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng <i>Treponema pallidum</i> trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đóng gói bao gồm: Test thử, Dụng dịch pha loãng, Pipet mao quản, Kim chích tiết trùng, Miếng bông thấm còn để lấy mẫu máu chích đầu ngón tay. - Độ nhạy: 99,3% và Độ đặc hiệu: 99,5% so với TPHA. - Test thử được phủ sẵn kháng nguyên <i>Treponema pallidum</i> tái tổ hợp (17kDa, 15 kDa) trên vùng vạch thử. - 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng - kháng nguyên <i>Treponema pallidum</i> tái tổ hợp (17, 15kDa) (1,0±0,2 µg); Vạch thử: Kháng nguyên <i>Treponema pallidum</i> tái tổ hợp (17, 15kDa) (0,7±0,14 µg); vạch chứng: Huyết thanh để kháng <i>Treponema pallidum</i> (0,75 ± 0,15 µg) - Thời gian trả kết quả: 5 – 20 phút - Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 10 µl; máu toàn phần: 20µl - Giới hạn phát hiện: ở ngưỡng pha loãng 256 lần của mẫu huyết thanh dương tính với giang mai - Không có phản ứng chéo với các mẫu HIV, HBV, HCV, HTLV, EBV, CMV, <i>Chlamydia</i>, cúm, ký sinh trùng <i>Toxoplasma</i>, bệnh nhân ung thư, xoắn khuẩn <i>Borrelia burgdorferi</i> IgG/IgM và <i>Typanosomiasis</i> (T: cruzi /II). - Không xảy ra tương tác với 34 hợp chất: Phụ nữ mang thai, cholesterol cao, bilirubin cao, yếu tố dạng thấp, mỡ trong máu, huyết tan, tự miễn, xơ gan do rượu, mang thai nhiều lần, Abacavir, Acetaminophen, Acid acetylsalicylic, Amoxicillin, Aspirin, Cholecalciferol, Cyclobenzaprine, Darunavir, Diclofenac, Ergocalciferol, Axit folic, Hydrochlorothiazide, Ibuprofen, Sắt clorua, Isoniazid, Axit L-ascorbic, Naproxen, Nevirapine, Pantoprazole, Magie sulfat, Metformin, Pyrazinamide, Rifampicin, Ritonavir, Axit salicylic - Kit thử hoạt động ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1 °C - Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi mở túi nhôm. - Đạt tiêu chuẩn: CE, ISO - Hộp 100 test - Được đánh giá bởi USAID. - Thuộc Danh mục xét nghiệm nhanh theo Chương trình Đảm bảo Chất lượng Chuỗi Cung ứng Y tế Toàn cầu (GHSC Eligible Diagnostic List)

103	Khay thử xét nghiệm định tính Kháng thể IgM kháng Enterovirus 71	Test	650	<p>Phát hiện kháng thể IgM kháng Enterovirus 71 trong mẫu huyết thanh, huyết tương người.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thể tích mẫu: 5µl huyết thanh hoặc huyết tương; - Độ nhạy: 98,1%. Độ đặc hiệu: 99,1%. - Các thành phần hoạt chất chính: Còng hợp vàng; Kháng thể đơn dòng chuột kháng Enterovirus 71 - keo vàng (1 ± 0,2µg); Vạch thử: kháng thể đơn dòng chuột kháng IgM người (4 ± 0,8 µg); Vạch chứng: kháng thể IgG dẻ kháng chuột (8 ± 1,6 µg); kháng nguyên Pad: kháng nguyên Enterovirus 71 tái tổ hợp (1,5 ± 0,3 µg) - Kit thử ổn định ít nhất 3 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C; - Không phản ứng chéo với Echovirus, Poliovirus, Pan-enterovirus, Adenovirus, Cytomegalovirus, Herpes simplex, Influenza, Parainfluenza virus.
104	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên NS1 vi rút Dengue	Test	850	<p>Phát hiện kháng nguyên NS1 trong huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu toàn phần của người.</p> <p>Phức hợp vàng: Keo vàng -pool NS1 kháng dengue đơn dòng chuột (0,0623 ± 0,0200 µg); Keo vàng - IgY gà (0,050 ± 0,015 µg). Vạch thử: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng Dengue NS1 Ab (0,64 ± 0,20µg).</p> <p>Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng gà IgY (0,64 ± 0,20µg).</p> <p>Độ nhạy 92,4% (khoảng tin cậy 95%: 86,1 - 95,9%) và độ đặc hiệu 98,4% (khoảng tin cậy 95%: 95,5 - 99,5%) so với RT-PCR.</p> <p>Đọc kết quả trong 15-20 phút.</p> <p>Không cần dùng dịch pha loãng.</p> <p>4 tác nhân gây bệnh có tiềm năng gây phản ứng chéo sau không ảnh hưởng đến kết quả test thử: Bệnh viêm não Nhật Bản, Sốt vàng da, Malaria P. falciparum, Malaria P. vivax. Các mẫu bệnh phẩm huyết tán, nhiễm mỡ, mật và những mẫu có chứa các yếu tố dạng thấp không gây nhiễu cho sản phẩm.</p> <p>Giới hạn phát hiện các serotype DENV:</p> <p>Type 1: 1.95x10⁴ 1.375 TCID50/ml Type 2: 1.95x10⁴ 2.25 TCID50/ml (910), 3.13x10⁵ 1.25 TCID50/ml (NGC-2) Type 3: 6.25x10⁶ 8.75 TCID50/ml (S#25), 1.56x10² TCID50/ml (H87) Type 4: 1.56x10¹ TCID 50/ml (814669), 1.95x10⁰ 7.5 TCID50/ml (480)</p> <p>Có nghiên cứu độ nhạy đối với lấy nhiễm nguyên phát và lấy nhiễm thứ phát</p> <p>Có nghiên cứu trên các sero-type Dengue</p>
105	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên H.Pylori	Test	650	<p>Phát hiện định tính kháng nguyên H. pylori trong mẫu phân.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy 98,4%; Độ đặc hiệu 100% so với Phương pháp xét nghiệm chức năng hô hấp & xét nghiệm CLO. - Thành phần chính: Phức hợp vàng; Kháng thể đơn dòng kháng Helicobacter pylori từ chuột-chất keo vàng (0,120±0,024 µg), kháng thể đa dòng kháng LDH từ thỏ-chất keo vàng (0,0130±0,0026 µg); Vạch thử: Kháng thể đơn dòng kháng Helicobacter pylori từ chuột (0,640±0,128 µg); Vạch chứng: LDH tái tổ hợp (0,640±0,128 µg) - Giới hạn phát hiện: 2.24 CFU/ml - Không có phản ứng chéo với E. coli, Rotavirus, Chlamydia trachomatis, Salmonella choleraesuis, Hemophilus influenzae, Group B Streptococcus, Group C Streptococcus, Staphylococcus aureus - Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C
106	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng H.Pylori	Test	650	<p>Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA...) kháng H.Pylori trong mẫu huyết thanh, huyết tương.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thể tích mẫu sử dụng là 10 µl. - Độ nhạy 95,9%; Độ đặc hiệu 89,6%. - Thành phần chính: Phức hợp vàng; Keo vàng kháng nguyên Helicobacter pylori (1,0±0,2 µg), vạch thử: Kháng nguyên Helicobacter pylori (0,430±0,086 µg), Vạch chứng: Kháng thể đa dòng dẻ kháng Helicobacter pylori (0,65±0,13 µg) . Dung dịch pha loãng bao gồm: Dung dịch đệm Tris-HCl 50 mM (4 ml), Natri azua (q.s.) - Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C-Ngưỡng phát hiện: ở nồng độ pha loãng 320 lần của huyết thanh dương tính với HP

107	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Rotavirus và Adenovirus	Test	650	<p>Định tính phát hiện sự có mặt của kháng nguyên Rotavirus nhóm A và Adenovirus trong mẫu phân người,</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kết quả thể hiện thành dải rõ ràng - Độ nhạy: Rotavirus 99,3%, Adenovirus 97% so với RT-PCR - Độ đặc hiệu: Rotavirus 99,5%, Adenovirus 100% so với RT-PCR - Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 5±1°C
108	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Rotavirus	Test	550	<p>Phát hiện kháng nguyên Rotavirus trong mẫu phân.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy: 94%; Độ đặc hiệu: 98,3% và tương quan là 96,9% với RT-PCR. - 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng vi rút Rota -chất keo vàng (1,0 ± 0,2 µg), Vạch thử: Kháng thể thụ kháng vi rút Rota (1,260 ± 0,252 µg), vạch chứng: Kháng thể đề kháng IgG chuột (0,720 ± 0,014 µg) • Dung dịch pha loãng bao gồm: Dung dịch đệm photphat (20 mM), Albumin huyết thanh bò (1%), Natri azua (0,01%), Natri clorua (0,1 M), Tween 20 (0,1%) - Ngưỡng phát hiện: 3.9X10².0 TCID50/ml
109	Yếu tố tìm RH trong máu	Bộ	15	<p>Kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BSS223 1,0ml. Hiệu giá > 1:256. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C.</p>
110	Test nhanh chẩn đoán rét chùng P.FP.v	Test	200	<p>Phát hiện phân biệt kháng nguyên P.f và P.v trong mẫu máu toàn phần (thể tích mẫu máu 5µl). Độ nhạy: 99,7% (P.f), 95,5% (P.v). Độ đặc hiệu: 99,5%. Thành phần: Phức hợp vàng: Chất keo vàng kháng thể đơn dòng đặc hiệu P.f HRP2 từ chuột (0,10 ± 0,02 µg), chất keo vàng kháng thể đơn dòng đặc hiệu PLDH của Plasmodium vivax từ chuột (0,10 ± 0,02 µg). Vạch thử P.f: Kháng thể đơn dòng đặc hiệu P.f HRP2 từ chuột (0,5 ± 0,1 µg), Vạch thử P.v: Kháng thể đơn dòng đặc hiệu PLDH của Plasmodium vivax từ chuột (0,5 ± 0,1 µg), Vạch chứng: Kháng thể IgG đề kháng chuột (1,0 ± 0,2 µg) Được đánh giá bởi WHO. Bảo quản ở nhiệt độ 1-40°C.</p>
111	Test nhanh chẩn đoán HBcAg	Test	400	<p>Phát hiện HBcAg trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người Mẫu phân: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần Độ nhạy: 96,2%; Độ đặc hiệu: 99,4%; Khoảng tin cậy: 95% Thành phần Kit thử: Vùng công hợp: Kháng thể đơn dòng kháng HBc (0,16 µg) Vạch kết quả: Kháng thể đơn dòng kháng HBc (0,2 µg), Vạch chứng: Kháng thể đa dòng đề kháng chuột (0,88 µg)</p>
112	Test thử MOP (test thử Morphin)	Test	2.000	<p>Kit thử phát hiện chất gây nghiện Heroin/morphine trong nước tiểu khi nồng độ của chất này trong nước tiểu đạt tới giới hạn là 300ng/ml, đủ để kháng định đối tượng đã sử dụng chất gây nghiện Heroin/morphine Mỗi vạch thử T chứa kháng thể đơn dòng chuột kháng thuốc và liên hợp protein-MOP. Đường kiểm chứng C có chứa kháng thể đa dòng IgG đề kháng IgG thụ và kháng thể IgG thụ. Dạng bảo chế: Khay nhựa có giếng nhỏ mẫu, túi tráng nhôm. Thời gian đọc kết quả: sau 3-5 phút. Độ nhạy: 99,9%, độ đặc hiệu: 99,9%</p>
113	Test thử 5 loại ma túy	Test	5.000	<p>Ngưỡng phát hiện: (AMP)500/MOP300/THC50/CODEINE300/Heroin10)ng/ml Độ nhạy 99,9% Độ đặc hiệu 99,9%</p>

114	Khay thử xét nghiệm định tính 4 loại ma túy và chất chuyển hóa ma túy (Heroin/Morphin, Amphetamine, Methamphetamine, Marijuana)	Test	4.000	Sử dụng phương pháp sắc kí miễn dịch phát hiện định tính ma túy có trong mẫu nước tiểu với ngưỡng phát hiện (cut-off) MET: Methamphetamine 1000ng/ml AMP: Amphetamine 1000ng/ml THC: Marijuana 50ng/ml MOP: Morphine 300ng/ml Thời gian đọc kết quả: sau 3-5 phút. Độ nhạy: 99,9% Độ đặc hiệu: 99,9% Mỗi vạch thử T chứa kháng thể đơn dòng chuột kháng thuốc và liên hợp protein-thuốc tương ứng. Dường kiểm chứng C có chứa kháng thể đa dòng IgG để kháng IgG thử và kháng thể IgG thử.
-----	---	------	-------	--

III. HÓA CHẤT KHÁC

115	Bột Cloaramin B	Kg	800	Hàm lượng Clo hoạt tính : 25-27%. Phổ hoạt động: Vi khuẩn, trực khuẩn lao, nấm
116	Cồn sát trùng 90độ	ml	2.100.000	Cồn sát trùng 90 độ, trong suốt không màu

IV. VẬT TƯ Y TẾ

117	Dung dịch khử khuẩn dung cụ mức độ cao.	Lít	240	Thành phần: 0,55% Ortho- Phthalaldehyde, pH=7, dung dịch sẵn sàng sử dụng (không cần hoạt hóa). Khử khuẩn mức độ cao trong 5 phút. Đạt tiêu chuẩn EN 14561, EN 14562, EN 17111 và EN 14563. Tất sử dụng trong 14 ngày (tính kèm test thử để kiểm tra nồng độ OPA). Thời gian bảo quản dung dịch trong can sau khi mở nắp đến 3 năm.
118	Dung dịch rửa tay sát khuẩn	Lít	2.000	70%kl/tt Ethanol Hàm lượng phụ gia vừa đủ 100%
119	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Lít	110	4%kl/kl Chlorhexidine Digluconate. Hàm lượng phụ gia vừa đủ 100%
120	Băng dính lụa	Cuộn	5.500	Băng dính vải da dụng: - Nền vải lụa acetate taffeta mịn, mềm, không đàn hồi với độ bền kéo mạnh. - Kéo Acrylate 30-50% (không chứa mùn cao su), độ dính tốt, ít gây dị ứng và không sót keo khi tháo băng ra. - Xé theo 2 chiều - Kích thước: 2.5cm x 9.1m - Chống thấm nước.

121	Gạc phẫu thuật ổ bụng	Miếng	16.200	<p>Thông số kỹ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mặt độ sợi: ngang 7-9 sợi/cm, dọc 9-11 sợi/cm - Trọng lượng: 23 -> 32g/m² - Chỉ số sợi dọc và ngang: 32/1 - Tốc độ hút nước: ≤ 5s - Độ PH: Đạt trung tính - Tinh bột và dextrin: không có - Chất tan trong nước: ≤ 0,08% - Chất tan trong chất béo: < 0,1% - Độ ẩm: ≤ 8% - Độ ngâm nước: 10g nước/1g gạc - Độ trắng: ≥ 80% - Muối kim loại không quá hàm lượng cho phép
122	Bơm cho ăn 50ml	Cái	5.000	<ul style="list-style-type: none"> - Xy lanh dung tích 60cc được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhãn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. - Bơm có thiết kế có vòng ngón tay cầm giúp cầm chắc chắn, thân xy lanh được chia vạch thể tích theo oz và cc. - Đốc xy lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).
123	Bơm tiêm Insulin 1ml	Cái	200.000	<p>Bơm tiêm Insulin dung tích 1ml chia vạch theo đơn vị 100UI hoặc 40UI. Bơm tiêm được làm bằng nhựa Polypropylen, không có chất DEHP, không có độc tố và chất gây sốt. Cờ kim 27G, 29G, 30G có thành mỏng, mặt kim cắt vát 3 mặt, bề mặt kim phủ silicon. Sản phẩm đóng gói vô trùng.</p>
124	Kim hai cạnh bướm các cỡ	Cái	10.000	<p>Kim có cấu trúc an toàn bảo vệ nhân viên y tế. Cánh có lỗ chống trượt, mặt dưới có nhiều gờ nhám để cầm khi thao tác. Đầu kim có tráng lớp silicon giúp xuyên da mượt mà và giảm đau tối ưu. Dây nối 30cm cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC (Polyvinylchloride), không DEHP, đầu nối vẫn xoắn. Thể tích mỗi 0,56ml. Đường kính ngoài của dây 2,4mm, đường kính trong 1,35mm. Kim làm bằng thép không gỉ SUS 304. Tiệt trùng EO.</p>
125	Kim chọc tủy sống	Cái	5.000	<p>Đầu kim 3 mặt vát, bền, giảm nguy cơ tụ máu dưới màng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thành kim mỏng cho dòng chảy tốt - Đốc kim Polypropylene (PP) trong suốt để quan sát dịch não tủy; có nhiều rãnh ngang giúp cầm chắc chắn - Tiệt trùng EO - Công nghệ thép Nhật Bản - Mã code theo màu sắc để chọn lựa <p>Kích thước:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 18GX3 1/2" (1.27mm)X90mm - 20G x 3 1/2" (0.90mm)X90mm - 21G x 3 1/2" (0.80mm)X90mm - 22G x 3 1/2" (0.70mm)X90mm - 25G x 3 1/2" (0.50mm)X90mm - 27G x 3 1/2" (0.40mm)X90mm
126	Dental needle	Cái	2.500	<ul style="list-style-type: none"> - Kim 3 mặt vát, thành mỏng, bền nhưng vẫn chắc chắn giúp xuyên mượt mà không gây tổn thương. Kim làm bằng thép không gỉ SUS 304 - 27G: Đường kính ngoài của kim 0,4-0,42 mm. Đường kính trong 0,184 mm. Chiều dài mặt vát 1,8-2,2 mm - 30G: Đường kính ngoài của kim 0,31-0,325 mm. Đường kính trong của kim 0,140 mm. Chiều dài mặt vát 1,3-1,7 mm - Kháng lực xuyên da ≤ 55gf (27G); ≤ 50gf (30G) - Có ký hiệu trên đốc kim giúp định hướng mặt vát - Có màu sắc để chọn lựa - Mã màu sắc để chọn lựa - Tiệt trùng EO/EOG

127	Dây truyền màu	Bộ	1.000	Dây dài 180cm, đầu nhỏ giọt trong suốt có 2 ngăn 20 giọt/ml, màng lọc siêu nhỏ với kích thước lỗ lọc từ 175-210µm. Đầu nhọn an toàn. Kim 18G, thành mỏng, phủ silicone, độc kim trong suốt. Tròn lăn các chất khác vào màu đang truyền thông qua vùng tiêm được gắn trực tiếp vào đầu mũi.
128	Dây Garô (Dây thắt mạch)	Cái	5.000	Chất liệu bằng vải học chun , có sự co giãn và vành nhựa cứng có định khi cần ga ro để đàn dấy.
129	Kim hoàn khưu	Cái	100.000	Đầu vát sắc bén khi làm thủ thuật, có một xoắn tròn để dẫn điện.
130	Dây dẫn kềm Mask thở oxy các số	Cái	200	-Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh không chứa độc tố, màu trắng, không có chất tạo màu. - Dây dẫn có chiều dài $\geq 2m$ được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khía đàn bao khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đàn bảo giữ kim khít Mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun có định bộ Mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: XS, S, M, L, XL - sản phẩm được tiệt trùng
131	Dây dẫn kềm Mask thở oxy có túi các số	Cái	500	Được làm từ chất liệu nhựa PVC được dùng trong y tế. Túi hơi dùng để dự trữ khí oxy. Ống hơi được phủ an toàn Mask với dây đeo đàn hồi. Kẹp mũi điều chỉnh được. Size : S, M, L, XL Được tiệt trùng và đóng gói riêng lẻ trong từng túi
132	Dây nối bơm tiêm điện	Cái	120	Được sản xuất từ chất liệu nhựa Polyvinylchloride, không chứa DEHP. Độ dài dây 75cm Đầu nối khóa ren, khóa bảo vệ, ống chống xoắn. Sản phẩm đóng gói vô trùng
133	Dây nối bơm tiêm điện	Cái	120	Được sản xuất từ chất liệu nhựa Polyvinylchloride, không chứa DEHP. Độ dài dây 140cm Đầu nối khóa ren, khóa bảo vệ, ống chống xoắn. Sản phẩm đóng gói vô trùng
134	Túi đựng máu đơn	Túi	200	Dung tích 250ml để đựng máu toàn phần, trong túi có 35ml dung dịch chống đông CPDA-1 (100ml CPDA_1 chứa: Citric Acid :0.299g; Sodium Citrate: 2.63g; Monobasic Sodium phosphate:0.222g; Dextrose: 3.19g; Adenine 0,0275g). Ống dây lấy máu dài 980 ± 40 mm, kích thước lòng túi 136 x 110 mm, có 12 đoạn mã được khắc trên ống, có kẹp nhựa để khóa tạm thời đường lấy máu.
135	Ông thông hậu môn	Cái	500	Ông thông hậu môn các số 22,24,26,28. Dây dẫn dài 400mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo.
136	Dây dẫn máy hút dịch	Cái	1.100	Các số 5-6-8-10-12-14-16-18. Sản phẩm được kết cấu 02 phần. Dây dẫn và khóa van. Khóa van chia nhiều màu để phân biệt giữa các số, có 2 loại có nắp và không nắp. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP, nhựa trong, nhẵn bóng tránh gây tổn thương, xây xước niêm mạc, đầu dây hút có 2 mắt phụ để hút. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng.
137	Dây hút dịch phẫu thuật	Cái	2.000	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Đường kính ngoài ống: 7,7/9,9/10,5 mm. Đường kính trong ống: 5/6,3/7,7 mm. Chiều dài ống 2m, có hai đầu nối giúp kết nối chặt chẽ vào thiết bị. Bề ngoài thân ống dây dẫn có rãnh chống bẹp, dẻo dai và độ đàn hồi cao, chịu được áp lực âm cao (-75kpa) không bị bẹp méo

			<p>¹⁶Ống nội khí quản có bong chèn dùng cho công mui hoặc miệng; chất liệu bằng Polyvinylclorua (PVC) mềm dẻo, cân ứng nhiệt phù hợp với đường cong khí quản.</p> <p>Ống có vạch cân quang chảy dọc thân ống.</p> <p>Đầu tù, có mắt Murphy/ tránh tổn thương niêm mạc khí quản khi đặt.</p> <p>Bong chèn có áp lực thấp tránh tổn thương niêm mạc khí quản.</p> <p>Cỡ 3.0- 10.0mm.</p> <p>Đường kính ngoài ống, đường kính bong chèn và chiều dài ống nội khí quản theo size như sau (mm):</p> <p>Ống 3.0 mm, 4.2 mm, 7.8 mm, 160 mm;</p> <p>Ống 3.5 mm, 5.0 mm, 9.6 mm, 180 mm;</p> <p>Ống 4.0 mm, 5.7 mm, 9.6 mm, 200 mm;</p> <p>Ống 4.5 mm, 6.5 mm, 13.0 mm, 220 mm;</p> <p>Ống 5.0 mm, 6.9 mm, 20.9 mm, 240 mm;</p> <p>Ống 5.5 mm, 7.5 mm, 21.8 mm, 270 mm;</p> <p>Ống 6.0 mm, 8.2 mm, 23.9 mm, 280 mm;</p> <p>Ống 6.5 mm, 8.9 mm, 24.7 mm, 290 mm;</p> <p>Ống 7.0 mm, 9.5 mm, 28.2 mm, 300 mm;</p> <p>Ống 7.5 mm, 10.2 mm, 28.7 mm, 310 mm;</p> <p>Ống 8.0 mm, 10.8 mm, 32.3 mm, 320 mm;</p> <p>Ống 8.5 mm, 11.4 mm, 32.9 mm, 330 mm;</p> <p>Ống 9.0 mm, 12.1 mm, 34.0 mm, 335 mm;</p> <p>Ống 9.5 mm, 12.8 mm, 35.1 mm, 335 mm;</p> <p>Ống 10.0 mm, 13.5 mm, 35.2 mm, 335mm;</p> <p>Tiết trùng, sử dụng 1 lần</p> <p>Không chứa DEHP</p>
138	Ống đặt nội khí quản có bong	Cái	2.000
139	Thông tiêu 2 nhánh	Cái	5.000

Đặc điểm chung:

- Chất liệu cao su tự nhiên được tráng silicon, có van tích hợp
 - Được tiết trùng riêng biệt từng cái bằng khí EO
 - Thành dây chống gãy gấp
 - Lòng ống được tráng silicon
 - Có sợi chrom tăng cứng
 - Kích thước đầu tip ngắn: 15-24mm, giảm kích thích bàng quang
 - Chiều dài từ 270-400mm
 - Chiều dài phần 40mm
 - Size 6- 10(trẻ em) chiều dài 270mm, dung tích bong 3-5 ml/cc
 - Size 12-26 (tiêu chuẩn) chiều dài 400mm, dung tích bong 30ml/cc
- Bề mặt:**
- Bề mặt nhẵn mịn và đầu tip mềm , trơn láng không gây tổn thương, kích ứng da
 - Sản xuất bằng 100% cao su tự nhiên, phủ đầu silicon trơn nhẵn, độ cong thích hợp giảm kích ứng
 - Không chứa DEHP gây ung thư, dị ứng

140	Thông tiêu 3 nhanh	Cài	100	<p>Ông thông tiêu 3 nhanh được làm từ cao su thiên nhiên và bề mặt ông phủ Silicone để làm giảm phần trượt đi trung. Dây có chiều dài 40cm. Có bóng thể tích 30ml.</p> <p>Vân cao su.</p> <p>Ông thông tiêu 3 nhanh được chứng nhận có nhiều Đạo và và bằng quang để dẫn thoát nước tiêu.</p> <p>Ông thông tiêu được thiết kế với cổ chắc bền bỉ.</p> <p>Thành ông dày chống gây gập, ít lỗ thông khí lưu thông.</p> <p>Đầu ông mềm, trơn trượt để dễ lại, vỏ bền để thoát nước hiệu quả.</p> <p>Đồng giống và tiếp trưng riêng theo sản phẩm.</p> <p>Các cỡ: 16Fr, 18Fr, 20Fr, 22Fr, 24Fr, 26Fr</p>
141	Sonde niệu quản	Cài	50	<p>* Dùng để dẫn lưu nước tiểu từ thân xuống bàng quang</p> <p>* Kích thước: 5Fr, 6Fr, 7Fr, 8Fr</p> <p>* Chất liệu: PU, dài 26cm</p> <p>* Gồm JJ dạng pigtail có dây, kẹp và dây đẩy</p>
142	Chi tiêu nhanh tổng hợp số 2/0	Sợi	2.000	Chi tiêu nhanh tổng hợp sợi bện cấu tạo Polyglactin 910 (90% Polyglycolic acid+ 10% Polylactic acid) số 2/0, dài 90 cm, vỏ bọc Polyglactin 370 + calcium stearate. Duy trì sức căng kéo 50% sau 5 ngày, 0% sau 14 ngày. Lực căng kéo nút thắt: 24,59N. Kim tròn đầu cái dài 37 mm, kim làm bằng thép không gỉ, phủ silicone. Tan hoàn toàn sau 42 ngày. Tiết trưng bằng tia Gamma.
143	Chi tiêu tổng hợp đa sợi số 1	Sợi	3.000	Chi tiêu tổng hợp đa sợi polyglactin 910 (90% Polyglycolic acid+ 10% Polylactic acid) số 1, dài 90cm, được nhuộm bởi màu tím D&C Violet số 2 (C.I.607205), lớp áo bao tổng hợp tan được, gồm hỗn hợp hai thành phần với tỉ lệ bằng nhau của một chất đông trưng hợp từ glycolid và L-lactid với canxi stearat. Lực căng kéo nút thắt: 66,30N. Kim tròn 1/2 vòng tròn, dài 40mm, kim phủ silicone. Sức căng kéo giảm 50% sau 21 ngày, 75% sau 14 ngày và 25% sau 28 ngày, tan hoàn toàn trong 56-70 ngày. Tiết trưng bằng E.O.
144	Chi tiêu tổng hợp đa sợi số 2/0	Sợi	1.420	Chi tiêu tổng hợp đa sợi polyglactin 910 (90% Polyglycolic acid+ 10% Polylactic acid) số 2/0, dài 70cm, được nhuộm bởi màu tím D&C Violet số 2 (C.I.607205), lớp áo bao tổng hợp tan được, gồm hỗn hợp hai thành phần với tỉ lệ bằng nhau của một chất đông trưng hợp từ glycolid và L-lactid với canxi stearat. Lực căng kéo nút thắt: 38,84N. Kim tròn 1/2 vòng tròn dài 26mm, kim phủ silicone. Sức căng kéo giảm 50% sau 21 ngày, 75% sau 14 ngày và 25% sau 28 ngày, tan hoàn toàn trong 56-70 ngày. Tiết trưng bằng E.O.
145	Chi tiêu tổng hợp đa sợi số 3/0	Sợi	1.150	Chi tiêu tổng hợp đa sợi polyglactin 910 (90% Polyglycolic acid+ 10% Polylactic acid) số 3/0, dài 70cm, được nhuộm bởi màu tím D&C Violet số 2 (C.I.607205), lớp áo bao tổng hợp tan được, gồm hỗn hợp hai thành phần với tỉ lệ bằng nhau của một chất đông trưng hợp từ glycolid và L-lactid với canxi stearat. Lực căng kéo nút thắt: 22,04N. Kim tròn 1/2 vòng tròn dài 26 mm, kim phủ silicone. Sức căng kéo giảm 50% sau 21 ngày, 75% sau 14 ngày và 25% sau 28 ngày, tan hoàn toàn trong 56-70 ngày. Tiết trưng bằng E.O. Tiêu chuẩn EC, EN ISO 13485.
146	Chi tiêu nhanh tổng hợp số 4/0	Sợi	1.420	Chi tiêu tổng hợp đa sợi polyglactin 910 (90% Polyglycolic acid+ 10% Polylactic acid) số 4/0, dài 70cm, được nhuộm bởi màu tím D&C Violet số 2 (C.I.607205), lớp áo bao tổng hợp tan được, gồm hỗn hợp hai thành phần với tỉ lệ bằng nhau của một chất đông trưng hợp từ glycolid và L-lactid với canxi stearat. Lực căng kéo nút thắt: 15,43N. Kim tròn phủ silicon 1/2 vòng tròn dài 17mm, kim phủ silicone. Sức căng kéo giảm 50% sau 21 ngày, 75% sau 14 ngày và 25% sau 28 ngày, tan hoàn toàn trong 56-70 ngày. Tiết trưng bằng E.O.
147	Chi tiêu tổng hợp sợi bện số 2/0	Sợi	1.450	Chi tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chi số 2/0, dài 75cm, kim tròn, đầu nhọn, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bện. Sợi chi đạt lực khỏe nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chi tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG (do FDA cấp)

148	Chi tiêu tổng hợp sợi bện số 3/0	Sợi	1.450	Chi tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chi số 3/0, dài 75cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 26mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bện. Sợi chi đạt lực khỏe nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chi tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG (do FDA cấp)
149	Chi tiêu tổng hợp sợi bện số 4/0	Sợi	3.600	Chi tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chi số 4/0, dài 75cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 17mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bện. Sợi chi đạt lực khỏe nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chi tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày.
150	Chi Catgut chromic số 1	Lá	4.000	Chi tiêu chậm tự nhiên Chromic Catgut số 1, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 40 mm, Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Chi làm từ collagen tinh khiết từ thanh mao ruột bò, sợi chắc, mềm dễ uốn Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Giữ vết khâu tốt trong vòng 14-21 ngày, tan hoàn toàn trong vòng 90 ngày
151	Chi Nylon đơn sợi số 1	Sợi	950	Chi không tan tổng hợp Nylon số 1, dài 75 cm, sợi chi phủ silicon, kim tam giác 3/8c, dài 30 mm, Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Sợi chi có cấu trúc vững chắc, sợi tròn đều, dễ uốn, đàn hồi tốt
152	Chi không tiêu số 1	Sợi	1.500	Chi không tan tổng hợp Carelon (Nylon) số 1, dài 75 cm, sợi chi phủ silicon, kim tam giác 3/8c, dài 40 mm, M40E40Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Sợi chi có cấu trúc vững chắc, sợi tròn đều, dễ uốn, đàn hồi tốt
153	Chi không tiêu số 2/0	Sợi	2.000	Chi không tan tổng hợp Nylon số 2/0, dài 75 cm, sợi chi phủ silicon, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm, Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Sợi chi có cấu trúc vững chắc, sợi tròn đều, dễ uốn, đàn hồi tốt
154	Chi không tiêu số 3/0	Sợi	3.000	Chi không tan tổng hợp Nylon số 3/0, dài 75 cm, sợi chi phủ silicon, kim tam giác 3/8c, dài 20 mm, Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Sợi chi có cấu trúc vững chắc, sợi tròn đều, dễ uốn, đàn hồi tốt
155	Chi không tiêu số 4/0	Sợi	2.000	Chi không tan tổng hợp Nylon số 4/0, dài 75 cm, sợi chi phủ silicon, kim tam giác 3/8c, dài 18 mm, Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Sợi chi có cấu trúc vững chắc, sợi tròn đều, dễ uốn, đàn hồi tốt
156	Chi không tiêu số 5/0	Sợi	740	Chi không tan tổng hợp Nylon số 5/0, dài 75 cm, sợi chi phủ silicon, kim tam giác 3/8c, dài 16 mm, Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Sợi chi có cấu trúc vững chắc, sợi tròn đều, dễ uốn, đàn hồi tốt

157	Chỉ tiêu đa sợi số 2/0	Sợi	740	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 (Glycolide-co lactide) được bao phủ bởi Poly (30% glycolide acid và 70% lactide acid) và calcium stearate, số 2-0, dài 75CM. Kim được làm bằng thép không gỉ, kim tròn 26MM, kim 1/2. Kim độ bền kéo 2700mPA, độ cứng bề mặt hơn 6000 VPN. Kim được khắc bằng hóa chất để đảm bảo hiệu suất kim ổn định. Thân kim ép phẳng. Duyệt 75% độ căng của chỉ sau 2 tuần, 50% sau 3 tuần, tiêu hoàn toàn trong khoảng từ 56 – 70 ngày.
158	Chỉ khâu nhân khoa 9/0; 10/0	Sợi	350	Chỉ khâu phẫu thuật mắt liền kim số 10/0, có 2 kim Chỉ không tiêu. Đường kính 0,15mm; Chiều dài chỉ ≥ 30 cm; Chiều dài kim 6,0mm; 3/8 đường tròn. Đóng gói vô trùng
159	Chỉ lạnh	Cuộn	20	- Dài 500m, chưa tiết trùng - Chất liệu: bằng sợi cotton màu trắng
160	Chỉ thép số 5 W995	Sợi	20	Chỉ thép khâu xương ức số 5 dài 75cm, 1 kim tam giác ngược xoay dài 55mm, 1/2 vòng tròn.
161	Lưỡi dao mổ tiết trùng	Cái	2.500	Lưỡi dao mổ các số Chất liệu thép carbon hoặc thép không gỉ. Tương thích với mọi loại cán dao mổ Đóng gói trong túi giấy bạc aluminum riêng lẻ, được tiết trùng bằng tia gamma
162	Tay dao mổ điện 3 giác	Cái	200	Tay dao mổ điện dùng một lần, lưỡi dao bằng thép không gỉ $\Phi 2,4$ mm, lưỡi dao có thể tháo rời. Điều khiển bằng 2 nút bấm cấu và đổi trên tay dao. Chiều dài điện cực: 70mm. Chiều dài cáp: 3m. Chiều dài tay cầm: 155mm Tiết trùng bằng khí EO
163	Phim XQ khổ laser 8x10 inch	Tờ	46.000	- Phim khổ laser kích cỡ 20x25 cm (8x10 inch), có độ phân giải cao, hình ảnh quang nhiệt - Phim được cấu tạo 4 lớp bao gồm: 2 lớp bảo vệ; 1 lớp nhũ tương nhạy sáng và 1 lớp nền polyester - Hỗ trợ lớp nền 7-mil polyester - Phim có thành phần cấu tạo hóa học gồm: 90-95% Polyethylene terephthalate; 1-5% Polyvinyl butyral-polyvinyl alcohol-polyvinyl acetate terpolymer; 1-5% Axit docosanoic, muối bạc(1+) và < 3% Cellulose acetate butyrate - Phim có thể lưu lại trên đèn đọc phim > 24 giờ; ở điều kiện nhiệt độ 16–27 °C hoặc 60–80 °F và điều kiện độ ẩm 3(–50 % RH - Mật độ hình ảnh Dmax: 3.3 - Phim có độ phân giải tối đa là 650 dpi - Tuân thích với hệ thống máy in phim laser Trimax
164	Phim XQ khổ laser 10x12 inch	Tờ	46.000	- Phim khổ laser kích cỡ 25x30 cm (10x12 inch), có độ phân giải cao, hình ảnh quang nhiệt - Phim được cấu tạo 4 lớp bao gồm: 2 lớp bảo vệ; 1 lớp nhũ tương nhạy sáng và 1 lớp nền polyester - Hỗ trợ lớp nền 7-mil polyester - Phim có thành phần cấu tạo hóa học gồm: 90-95% Polyethylene terephthalate; 1-5% Polyvinyl butyral-polyvinyl alcohol-polyvinyl acetate terpolymer; 1-5% Axit docosanoic, muối bạc(1+) và < 3% Cellulose acetate butyrate - Phim có thể lưu lại trên đèn đọc phim > 24 giờ; ở điều kiện nhiệt độ 16–27 °C hoặc 60–80 °F và điều kiện độ ẩm 3(–50 % RH - Mật độ hình ảnh Dmax: 3.3 - Phim có độ phân giải tối đa là 650 dpi - Tương thích với hệ thống máy in phim laser Trimax - Xuất xứ: Thuộc nhóm nước G7

165	Phim XQ Khó 14 x 17 inch	Tờ	5.600	Kích thước 14x17inch (35x43cm) Công nghệ in nhiệt kỹ thuật số trực tiếp. Độ dày quang học tối đa ≥ 3.2 . Phim gồm 4 lớp: lớp nền PET dày 168 μm , lớp muối bạc hữu cơ hàm lượng khoảng 1.0 g/m^2 , lớp bảo vệ trong suốt và lớp nền dưới. Độ dày phim: 200 - 210 μm . Tương thích với các dòng máy in Agfa Dystar. Xuất xứ: Châu Âu
166	Lưới chứa thoát vi ben, rón 8x13 bằng sợi tổng hợp không tiêu	Miếng	20	Mảnh ghép dùng trong thoát vi 15 x 15cm. Thành phần: sợi polypropylene không tiêu. Kích thước lỗ lưới < 1mm. Trọng lượng: > 95g/m ² . Chiều dày: khoảng 0,5mm
167	Ông nghiệm lấy mẫu K3-EDTA nắp kẹp	Cái	7.200	Chất liệu: Được làm bằng nhựa y tế PET, kích thước ống 13x75mm. Nắp bằng nhựa LDPE bọc cao su màu tím phù hợp cho các máy xét nghiệm tự động. Hóa chất bên trong là Tripositassium Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K3) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức màu và xét nghiệm HbA1c...). Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống.
168	Ông nghiệm có chứa dung dịch Citrate 3,8%	Ông	9.600	Chất liệu: Được làm bằng nhựa y tế PET, kích thước ống 13x75mm. Nắp bằng nhựa LDPE bọc cao su màu đen phù hợp cho các máy xét nghiệm tự động. Hóa chất bên trong là Sodium Citrate được pha theo nồng độ 3,8%. Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml riêng biệt trên nhãn ống.
169	Ông nghiệm màu thủy tinh các cỡ	Cái	8.500	Chất liệu thủy tinh dùng để đựng máu xét nghiệm, đường kính 12mm, cao 80mm, dày 0,6mm
170	Ông nghiệm nước tiểu thủy tinh các cỡ	Cái	8.500	Chất liệu thủy tinh dùng để đựng nước tiểu xét nghiệm, đường kính 16mm, cao 160mm, dày 0,6mm)
171	Đầu côn vàng	Cái	18.000	Đầu côn vàng dung tích 200 ul, có khía làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước.
172	Đầu côn xanh	Cái	18.000	Đầu côn xanh dung tích 1000 ul, có khía làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước.
173	Điện cực tim	Cái	5.000	- Bề mặt tiếp xúc: dạng Gel AQUA-TAC, tiếp xúc ổn định, chất lượng truyền tin hiệu cao. - Đầu gắn nối với máy: kim loại phủ bạc. - Miếng dán: Dạng Foam bên, dính chặt ổn định, dễ dàng dán vào cũng như tháo ra, không làm ảnh hưởng đến da bệnh nhân. - Kích thước: 35mm x 41 mm.
174	Giấy điện tim 3 cần	Cuộn	3.000	Kích thước 63mm*30mm*17 mm, chất liệu bằng giấy in nhiệt và có 1 mặt được in dòng kẻ sẵn để nhíp điện tim
175	Giấy in nhiệt máy sinh hoá - huyết học - nước tiểu	Cuộn	200	Kích thước 55mm*30mm*16mm, chất liệu bằng giấy trắng in nhiệt
176	Giấy in nhiệt máy sinh hoá - huyết học - nước tiểu	Cuộn	200	Kích thước 58mm*30mm*16mm, chất liệu bằng giấy trắng in nhiệt
177	Giấy in siêu âm	Cuộn	3.000	Kích thước 110m*20m, chất lượng giấy trắng ảnh,

178	Dè lưới gỗ tiết trùng	Cái	10.000	Chất liệu gỗ, tiết trùng bằng khí EO. Kích thước 150x2x20mm
179	Túi camera	Cái	1.000	Thành phần gồm Ông nylon 18 x 230 cm - Dây buộc 2 ly 2 x 60 cm Túi nylon 9 x 14 cm - Dây buộc 2 ly 2 x 30cm Được sản xuất từ nylon Pe màu sắc đồng đều, có độ trong, bề mặt mềm mịn có độ dẻo dai. Không dính bụi bẩn, tạp chất, ko rách, thủng, ko kích ứng da... Tiết trùng bằng khí EO.
180	Đinh kirschner các số (Đinh Kit ne các số)	Cái	80	Đường kính 0.8 đến 3.5mm, dài từ 280mm đến 300mm, một đầu nhọn. Chất liệu thép y tế ko gi.
181	Mũi khoan các số	Cái	10	Đường kính 1.2 đến 6.0mm, dài 115mm, một đầu nhọn. Chất liệu thép y tế ko gi.
182	Định nhóm máu trên phiên giấy	Cái	1.000	Thành phần: Ô anti A chứa dung dịch đệm photphat và kháng thể đơn dòng Anti A IgM dòng Birma-1 (Hiệu giá $\geq 1:32$); Ô anti B chứa dung dịch đệm photphat và kháng thể đơn dòng Anti B IgM dòng LB-2 (Hiệu giá $\geq 1:32$); Ô control có chứa dung dịch đệm photphat.